

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Vũ Duy Dự	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Các thành viên của Ban tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020, trước đó là Phó Tổng Giám đốc)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2020)
Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

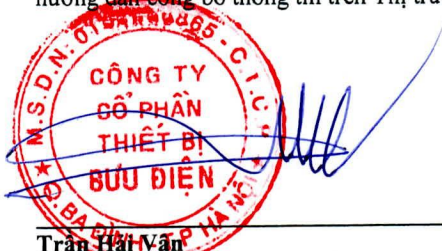
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Văn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 11/08/2020, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>931.384.708.769</b>	<b>1.093.186.809.439</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>79.674.310.731</b>	<b>69.545.240.994</b>
111	1. Tiền		65.253.740.465	55.434.785.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.420.570.266	14.110.455.740
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>57.400.000</b>	<b>54.600.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.500.000)	(18.300.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>603.668.653.330</b>	<b>748.559.888.426</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	455.755.555.949	627.083.172.351
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.232.662.799	12.522.706.397
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	127.988.875.564	122.349.331.027
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.308.440.982)	(13.395.321.349)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>207.513.399.304</b>	<b>234.858.620.370</b>
141	1. Hàng tồn kho		229.480.956.074	254.458.874.431
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.967.556.770)	(19.600.254.061)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>40.470.945.404</b>	<b>40.168.459.649</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.524.253.375	307.159.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.651.799.759	38.814.500.333
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	294.892.270	1.046.799.584

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.187.723.321.309</b>	<b>1.202.385.858.536</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.093.782.456</b>	<b>25.093.782.456</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.093.782.456	25.093.782.456
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>393.481.721.973</b>	<b>408.366.716.190</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	385.724.099.963	399.993.148.502
222	- Nguyên giá		583.820.466.456	581.421.657.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.096.366.493)	(181.428.508.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.874.685.605	6.467.888.283
225	- Nguyên giá		7.096.996.012	7.096.996.012
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.222.310.407)	(629.107.729)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.882.936.405	1.905.679.405
228	- Nguyên giá		2.378.782.000	2.461.282.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(495.845.595)	(555.602.595)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>702.475.948.845</b>	<b>700.535.777.869</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	702.475.948.845	700.535.777.869
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>13.578.888.541</b>	<b>13.578.888.541</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.092.979.494</b>	<b>54.810.693.480</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	53.092.979.494	54.810.693.480
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.119.108.030.078</b>	<b>2.295.572.667.975</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.806.411.267.811</b>	<b>1.971.480.156.511</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>828.433.885.029</b>	<b>972.449.788.110</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	289.085.523.324	411.848.646.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.131.640.935	317.633.657
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.447.810.416	11.187.478.357
314	4. Phải trả người lao động		5.728.126.963	8.198.487.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.957.736.146	13.430.888.651
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	14.120.833	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.942.319.897	5.200.330.595
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	456.229.810.286	483.253.628.790
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	30.957.618.179	26.951.434.142
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.939.178.050	12.061.259.931
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>977.977.382.782</b>	<b>999.030.368.401</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.149.000.000	1.149.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	839.593.044.995	837.813.044.995
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	74.353.052.085	91.629.826.413
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	62.882.285.702	68.438.496.993





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.696.762.267	324.092.511.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	312.696.762.267	324.076.753.564
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.279.128.184	40.659.119.481
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.721.468.317	22.675.967.532
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.557.659.867	17.983.151.949
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	15.757.900
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	15.757.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.119.108.030.078</u>	<u>2.295.572.667.975</u>

  
Võ Minh Huệ  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

  
Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng

  
Trần Hải Vân  
Chủ tịch HĐQT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	377.200.492.958	469.714.812.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		653.206.400	16.575.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		376.547.286.558	469.698.237.762
11	4. Giá vốn hàng bán	26	318.034.050.660	400.775.992.943
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.513.235.898	68.922.244.819
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.272.858.192	1.259.615.686
22	7. Chi phí tài chính	28	19.163.674.053	20.160.849.733
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.149.227.308	19.874.667.243
25	9. Chi phí bán hàng	29	14.992.193.706	10.148.973.106
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	23.116.814.692	30.789.216.017
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.513.411.639	9.082.821.649
31	12. Thu nhập khác	31	125.132.677	1.844.673.320
32	13. Chi phí khác	32	22.918.907	1.241.971.627
40	14. Lợi nhuận khác		102.213.770	602.701.693
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.615.625.409	9.685.523.342
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	57.965.542	2.017.085.554
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.557.659.867</u>	<u>7.668.437.788</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.557.659.867	7.668.437.788
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		395

Võ Minh Huệ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng

  
 Trần Hải Văn  
 Chủ tịch HĐQT

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.615.625.409</b>	<b>9.685.523.342</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>37.916.165.091</b>	<b>12.285.658.344</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		18.349.785.693	7.766.388.369
03	- Các khoản dự phòng		1.691.726.563	(12.625.842.221)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(917.158.605)	(152.901.549)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(357.415.868)	(2.576.653.498)
06	- Chi phí lãi vay		19.149.227.308	19.874.667.243
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>40.531.790.500</b>	<b>21.971.181.686</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		151.720.584.153	143.529.056.141
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.977.918.357	41.747.655.075
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(103.520.753.060)	(104.124.617.862)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(207.679.219)	1.941.646.347
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.672.723.716)	(19.580.563.787)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.889.709.002)	(7.172.222.265)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.342.878.180)	(5.866.402.761)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>78.696.549.833</b>	<b>72.445.732.574</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(24.624.700.020)	(18.629.782.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.818.182	1.685.453.023
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		355.994.574	1.002.425.097
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(24.266.887.264)</b>	<b>(15.941.903.942)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		440.599.379.489	604.154.766.622
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(484.245.046.911)	(731.113.032.469)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(654.925.410)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.680.031.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(44.300.592.832)</b>	<b>(136.638.296.847)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.129.069.737	(80.134.468.215)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>69.545.240.994</u>	<u>130.939.792.814</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u><u>79.674.310.731</u></u>	<u><u>50.805.324.599</u></u>

Võ Minh Huệ  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân  
Chủ tịch HĐQT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Doanh thu của Công ty chủ yếu là các gói thầu thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn đã dần hoàn thiện nên nhu cầu đầu tư, xây dựng từ Tập đoàn VNPT có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, các hợp đồng mới có giá trị lớn được ký kết trong kỳ giảm và được ký kết muộn hơn. Điều này dẫn đến doanh thu, lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Công ty tiếp tục triển khai công tác di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Đến ngày 30/06/2020, các công việc này vẫn chưa hoàn thành.

Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017. Công ty đã hoàn thành nộp tiền thuê đất một lần trong năm 2018 và trong kỳ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích sử dụng đất mới. Ngày 06/01/2020, Công ty đã nhận được thông báo số 07/HĐXD-QLTK của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng Bộ Xây dựng về kết quả thẩm định Thiết kế kỹ thuật phần ngầm dự án và trong kỳ Công ty đã hoàn thiện hồ

sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án này. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để được cấp phép phần ngầm và tiến hành triển khai dự án. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này (chi tiết xem tại thuyết minh số 7, 14 và 38).

Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (chi tiết xem tại thuyết minh số 38).

### **Cấu trúc tập đoàn**

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi



phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nợ phải trả khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí đi dờ nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành cho từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.20. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.075.328.123	1.504.753.035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.178.412.342	53.930.032.219
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	14.420.570.266	14.110.455.740
	<u>79.674.310.731</u>	<u>69.545.240.994</u>

<sup>(1)</sup>Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 14.420.570.266 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,3%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng giá trị cổ phiếu								
-	Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	PTI	72.900.000	57.400.000	(15.500.000)	72.900.000	54.600.000	(18.300.000)
			<b>72.900.000</b>	<b>57.400.000</b>	<b>(15.500.000)</b>	<b>72.900.000</b>	<b>54.600.000</b>	<b>(18.300.000)</b>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2019 trên sàn giao dịch HNX lần lượt là 20.500 VND/cổ phiếu và 19.500 VND/cổ phiếu.

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				VND			VND	
-	Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00%	30,00%	13.578.888.541	30,00%	30,00%	13.578.888.541
			<b>30,00%</b>	<b>30,00%</b>	<b>13.578.888.541</b>	<b>30,00%</b>	<b>30,00%</b>	<b>13.578.888.541</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	11.328.235.409	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	264.945.691.637	-	348.282.745.994	-
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone	13.939.891.119	-	39.419.473.357	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	47.305.378.020	-	76.700.744.450	-
- Phải thu khách hàng khác	129.564.595.173	(7.203.815.232)	151.351.973.141	(7.290.695.599)
	<b>455.755.555.949</b>	<b>(7.203.815.232)</b>	<b>627.083.172.351</b>	<b>(7.290.695.599)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>351.014.885.019</b>	<b>-</b>	<b>431.120.143.675</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Thiên Ân	-	-	2.808.534.400	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Phương Linh Hà Nội	-	-	2.210.000.000	-
- Công ty TNHH Nantong Shenwei Steel Wire Rope	-	-	993.177.319	-
- H Enterprise Solutions Pte Ltd	24.914.228.559	-	-	-
- Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	1.455.389.681	-	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam	1.097.991.279	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Anh Linh	1.003.200.000	-	1.003.200.000	-
- Các đối tượng khác	4.761.853.280	(43.944.000)	5.507.794.678	(43.944.000)
	<b>33.232.662.799</b>	<b>(43.944.000)</b>	<b>12.522.706.397</b>	<b>(43.944.000)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	95.143.944	-	55.077.101	-
Tạm ứng	2.414.234.020	-	2.619.854.581	-
Phải thu khác	125.479.497.600	(6.060.681.750)	119.674.399.345	(6.060.681.750)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.393.912	-	18.790.800	-
- Công ty TNHH Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú <sup>(1)</sup>	96.130.528.217	-	92.483.080.944	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng <sup>(2)</sup>	22.040.099.076	-	19.881.680.476	-
- Phải thu khác	1.542.920.774	(313.126.129)	1.543.291.504	(313.126.129)
	<b>127.988.875.564</b>	<b>(6.060.681.750)</b>	<b>122.349.331.027</b>	<b>(6.060.681.750)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ <sup>(3)</sup>	25.093.782.456	-	25.093.782.456	-
	<b>25.093.782.456</b>	<b>-</b>	<b>25.093.782.456</b>	<b>-</b>
<b>c) Các bên liên quan</b>	<b>5.747.555.621</b>	<b>(5.747.555.621)</b>	<b>5.747.555.621</b>	<b>(5.747.555.621)</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)				

<sup>(1)</sup> Chi phí liên quan tới Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14 và 38).

<sup>(2)</sup> Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 14 và 38).

<sup>(3)</sup> Trong đó, bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long mà Công ty đã nộp trong năm 2018 để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.



### 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	592.126.260	-	692.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.884.969.236	413.488.535	5.881.421.603	423.060.535
	<b>13.721.929.517</b>	<b>413.488.535</b>	<b>13.818.381.884</b>	<b>423.060.535</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.928.272.643	(8.924.159.813)	115.381.607.067	(7.508.847.791)
Công cụ, dụng cụ	645.562.826	-	290.909.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.957.803.558	-	2.895.666.558	-
Thành phẩm	63.791.213.167	(6.892.169.640)	60.358.964.720	(5.703.592.727)
Hàng hoá	56.227.111.104	(6.151.227.317)	73.703.471.394	(6.387.813.543)
Hàng gửi đi bán	5.930.992.776	-	1.828.255.028	-
	<b>229.480.956.074</b>	<b>(21.967.556.770)</b>	<b>254.458.874.431</b>	<b>(19.600.254.061)</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê tài sản	462.751.076	74.969.792
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	259.323.968	199.000.513
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	726.783.000	-
- Các khoản khác	75.395.331	33.189.427
	<b>1.524.253.375</b>	<b>307.159.732</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh <sup>(1)</sup>	44.703.258.191	45.301.962.545
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	5.216.801.536	5.310.646.744
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	795.375.000	811.125.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.417.928.658	2.224.181.466
- Các khoản khác	959.616.109	1.162.777.725
	<b>53.092.979.494</b>	<b>54.810.693.480</b>

<sup>(1)</sup> Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 93 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 228 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 219 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 105 tháng.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	109.453.565.108	449.950.601.822	19.642.969.515	2.374.520.641	581.421.657.086
- Mua trong kỳ	-	812.639.000	-	78.909.091	891.548.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.864.943.823	-	-	1.864.943.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	(190.476.190)	-	(167.206.354)	(357.682.544)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>109.453.565.108</b>	<b>452.437.708.455</b>	<b>19.642.969.515</b>	<b>2.286.223.378</b>	<b>583.820.466.456</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	40.145.916.462	126.041.873.178	13.182.982.429	2.057.736.515	181.428.508.584
- Khấu hao trong kỳ	2.311.768.660	13.689.953.138	927.860.053	95.958.602	17.025.540.453
- Thanh lý, nhượng bán	-	(190.476.190)	-	(167.206.354)	(357.682.544)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.457.685.122</b>	<b>139.541.350.126</b>	<b>14.110.842.482</b>	<b>1.986.488.763</b>	<b>198.096.366.493</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	69.307.648.646	323.908.728.644	6.459.987.086	316.784.126	399.993.148.502
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>66.995.879.986</b>	<b>312.896.358.329</b>	<b>5.532.127.033</b>	<b>299.734.615</b>	<b>385.724.099.963</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.407.754.845 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.630.330.291 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị bằng hình thức bán và thuê lại theo hợp đồng cho thuê tài chính số 111.19.05/CTTC ký kết với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 18/07/2019 với tổng giá trị tài sản là 7.096.996.012 VND. Tại thời điểm 31/12/2019, nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính là 7.096.996.012 VND. Khấu hao trong kỳ và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2020 của những tài sản này lần lượt là 593.202.678 VND và 5.874.685.605 VND.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	678.909.000	2.461.282.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.500.000)	(82.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>596.409.000</b>	<b>2.378.782.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	555.602.595	555.602.595
- Khấu hao trong kỳ	-	22.743.000	22.743.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.500.000)	(82.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>495.845.595</b>	<b>495.845.595</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	123.306.405	1.905.679.405
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>100.563.405</b>	<b>1.882.936.405</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123 m<sup>2</sup> tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình <sup>(1)</sup>	701.194.031.320	699.260.766.063
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu <sup>(2)</sup>	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	25.159.099	18.253.380
	<b>702.475.948.845</b>	<b>700.535.777.869</b>

<sup>(1)</sup> Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;
- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ bắt đầu thi công trong năm 2019 và hoàn thiện trong năm 2021. Công ty và bên liên doanh đã thực hiện nộp 24,717 tỷ VND tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (xem tại thuyết minh số 7) và 604,799 tỷ VND tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của

Chi cục thuế quận Ba Đình và trong kỳ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất mới;

- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và Công đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và sắp tới sẽ xin phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (chi tiết xem tại thuyết minh số 38).

<sup>(2)</sup> Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 2, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018 và dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2020 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến thời điểm 30/06/2020, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Rosendahl Nextrom	-	-	16.239.695.430	16.239.695.430
- Amphenol Omnicconnect India PVT., Ltd	12.922.389.700	12.922.389.700	56.967.007.285	56.967.007.285
- Công ty TNHH ZTE HK	73.685.068.869	73.685.068.869	64.885.037.503	64.885.037.503
- Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	38.384.987.033	38.384.987.033	65.527.638.187	65.527.638.187
- Công ty TNHH Le Long Việt Nam	-	-	23.332.399.200	23.332.399.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	164.093.077.722	164.093.077.722	184.896.869.339	184.896.869.339
	<b>289.085.523.324</b>	<b>289.085.523.324</b>	<b>411.848.646.944</b>	<b>411.848.646.944</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.011.445.176	2.357.615.121	11.681.114.647	11.723.350.547	-	1.303.934.045
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	28.425.058	29.243.941	818.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.809.351.643	57.965.542	6.889.709.002	22.391.817	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.354.408	41.890.682	789.262.476	790.720.710	43.778.924	48.856.964
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.729.829.728	2.729.829.728	-	-
Các loại thuế khác	-	1.955.264.077	70.489.100	2.253.655.823	227.902.646	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.356.834	99.358.913	27.696.340	-	95.019.407
	<b>1.046.799.584</b>	<b>11.187.478.357</b>	<b>15.456.445.464</b>	<b>24.444.206.091</b>	<b>294.892.270</b>	<b>1.447.810.416</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.084.076.709	2.607.573.117
- Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí thực hiện các hợp đồng	90.500.000	1.688.433.862
- Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng	2.700.000.000	3.667.689.412
- Chi phí phải trả khác	2.122.317.619	2.506.350.442
	<b>9.957.736.146</b>	<b>13.430.888.651</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cho thuê máy	14.120.833	-
	<b>14.120.833</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước thực hiện hợp đồng di dời	1.149.000.000	1.149.000.000
	<b>1.149.000.000</b>	<b>1.149.000.000</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	246.022.222	268.570.142
Bảo hiểm xã hội	341.557.031	8.566.051
Bảo hiểm y tế	69.886.471	2.196.435
Bảo hiểm thất nghiệp	83.920.046	50.931.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.200.934.127	4.870.066.410
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.825.833.550	110.830.550
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	568.106.458	568.106.458
- Phải trả hợp đồng liên danh với nhà thầu <sup>(i)</sup>	5.867.180.000	1.249.564.800
- Hàng tạm nhập	298.471.685	2.525.676.435
- Phải trả các đối tượng khác	641.342.434	415.888.167
	<b>17.942.319.897</b>	<b>5.200.330.595</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings <sup>(ii)</sup>	839.593.044.995	837.813.044.995
	<b>839.593.044.995</b>	<b>837.813.044.995</b>

<sup>(i)</sup> Đây là số tiền Công ty phải trả cho các bên liên danh theo hợp đồng kinh tế số 04-2019/HĐKT/HNI-POSTEF-VINA OFC - VINACAP - FOCAL - TELVINA ngày 05/04/2019 giữa Liên danh POSTEF - VINA OFC - VINACAP - FOCAL - TELVINA với Công ty Dịch vụ Vật tư về việc thực hiện Gói thầu "Cáp quang 48Fo, 96Fo"

thuộc kế hoạch “Mua sắm tập trung cáp quang dung lượng 48Fo, 96Fo cho các VNPT tỉnh/thành phố và VNPT NET khu vực phía Bắc”.

(ii) Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 7, 14 và 38).

## 20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	30.957.618.179	26.951.434.142
	<b><u>30.957.618.179</u></b>	<b><u>26.951.434.142</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	62.882.285.702	68.438.496.993
	<b><u>62.882.285.702</u></b>	<b><u>68.438.496.993</u></b>



**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	438.283.373.291	438.283.373.291	425.933.310.445	458.359.227.633	405.857.456.103	405.857.456.103
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.970.255.499	44.970.255.499	31.600.170.772	26.198.072.088	50.372.354.183	50.372.354.183
	<b>483.253.628.790</b>	<b>483.253.628.790</b>	<b>457.533.481.217</b>	<b>484.557.299.721</b>	<b>456.229.810.286</b>	<b>456.229.810.286</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	133.216.300.607	133.216.300.607	14.666.069.044	25.885.819.278	121.996.550.373	121.996.550.373
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.383.781.305	3.383.781.305	-	654.925.410	2.728.855.895	2.728.855.895
	<b>136.600.081.912</b>	<b>136.600.081.912</b>	<b>14.666.069.044</b>	<b>26.540.744.688</b>	<b>124.725.406.268</b>	<b>124.725.406.268</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.970.255.499)	(44.970.255.499)	(31.600.170.772)	(26.198.072.088)	(50.372.354.183)	(50.372.354.183)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>91.629.826.413</b>	<b>91.629.826.413</b>			<b>74.353.052.085</b>	<b>74.353.052.085</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	217.136.224.211	228.225.953.623
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	5.573.617.334
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	29.806.568.965
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	68.231.875.373	7.235.039.463
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	41.668.706.871	57.344.370.401
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD /VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	30.160.171.619	62.242.367.738
Các đối tượng khác	VND	9,50%	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	48.660.478.029	47.855.455.767
					<b>405.857.456.103</b>	<b>438.283.373.291</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						<b>121.996.550.373</b>	<b>133.216.300.607</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						1.290.000.000	2.313.807.600
- Hợp đồng 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	124.775.000
- Hợp đồng 16/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	1.040.000.000	1.300.000.000
- Hợp đồng số 25/16/SME-TDH/VCBHT ngày 22/04/2016	VND	9,57%/năm	2021	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	589.032.600
- Hợp đồng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	250.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						116.960.198.373	126.321.349.007
- Hợp đồng số 10.11.16.035/OTO ngày 06/06/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	137.520.000	618.440.000
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	605.880.000	908.820.000
- Hợp đồng số 10.11.17.011/TDH ngày 28/04/2017	USD	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp <sup>(1)</sup>	Tài trợ dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang	116.216.798.373	124.794.089.007
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						2.834.424.000	3.249.216.000
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCV DADDT/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	2.834.424.000	3.249.216.000

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ						911.928.000	1.331.928.000
- Hợp đồng số 14805.18.051.VND 761833.TD ngày 05/07/2018		Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	911.928.000	1.331.928.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						<b>2.728.855.895</b>	<b>3.383.781.305</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						2.728.855.895	3.383.781.305
- Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019	VND	Theo từng thời kỳ	2022		Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	2.728.855.895	3.383.781.305
						<b>124.725.406.268</b>	<b>136.600.081.912</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(50.372.354.183)	(44.970.255.499)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>74.353.052.085</b>	<b>91.629.826.413</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>40.211.269.630</b>	<b>323.628.903.713</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.668.437.788	7.668.437.788
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thường trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(163.000.000)	(163.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.547.459.898)	(6.547.459.898)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(470.000.000)	(470.000.000)
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(639.839.200)	(639.839.200)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>30.344.405.320</b>	<b>313.762.039.403</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>40.659.119.481</b>	<b>324.076.753.564</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.557.659.867	2.557.659.867
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thường trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(81.741.240)	(81.741.240)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.835.319.722)	(3.835.319.722)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	-	(77.141.809)	(77.141.809)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(228.445.393)	(228.445.393)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>29.279.128.184</b>	<b>312.696.762.267</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-ĐHĐCĐ TN2020 ngày 01/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tại công ty mẹ	Tại các công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất	27.487.468.894	63.797.435	27.551.266.329
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.835.319.722	-	3.835.319.722
Thù lao HĐQT	228.445.393	-	228.445.393
Thù lao Ban kiểm soát	77.141.809	-	77.141.809
Chi thường trách nhiệm cho Tổng Giám đốc	81.741.240	-	81.741.240
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	9.715.003.000	63.797.435	9.778.800.435
Lợi nhuận còn lại để phân phối	13.549.817.730	-	13.549.817.730

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	14.994.520.000	7,717%	12.994.520.000	6,688%
- Huỳnh Văn Phát	11.342.800.000	5,838%	11.342.800.000	5,838%
- Phạm Thị Thanh Hồng	8.823.200.000	4,541%	10.823.200.000	5,570%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
- Các cổ đông khác	39.997.540.000	20,585%	39.997.540.000	20,585%
<b>Cộng</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100%</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	110.830.550	83.760.175
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.715.003.000	9.715.003.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.715.003.000	9.715.003.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	9.680.031.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.680.031.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</b>	<b>9.825.833.550</b>	<b>118.732.175</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	<b>36.041.305.736</b>	<b>36.041.305.736</b>

23. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.757.900	2.714.802.910
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	100.000.000	-
Chi sự nghiệp	(115.757.900)	(2.556.950.369)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>-</b>	<b>157.852.541</b>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.897.964.697	5.866.464.697
- Trên 5 năm	44.853.724.093	45.618.532.180

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	7.066,87	12.396,87
EUR	221,00	220,97
LAK	940.582,00	940.582,00

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	375.707.886.165	461.059.737.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	941.223.000	8.372.621.604
Doanh thu khác	551.383.793	282.453.181
	<b>377.200.492.958</b>	<b>469.714.812.762</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	<b>270.813.522.847</b>	<b>357.490.701.250</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	315.104.775.894	398.173.387.007
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	561.972.057	3.423.130.238
Trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.367.302.709	(820.524.302)
	<b>318.034.050.660</b>	<b>400.775.992.943</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.597.686	1.106.073.247
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.901	640.890
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	917.158.605	152.901.549
	<b>1.272.858.192</b>	<b>1.259.615.686</b>



**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.149.227.308	19.874.667.243
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.800.000)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	17.246.745	274.702.490
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	11.480.000
	<b>19.163.674.053</b>	<b>20.160.849.733</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.263.482.739	698.855.125
Chi phí nhân công	6.421.270.321	8.122.083.001
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	96.997.244	106.274.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.340.452	386.775.772
Hoàn nhập dự phòng	(585.895.779)	(11.239.141.783)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.260.603.732	7.396.619.041
Chi phí khác bằng tiền	4.149.394.997	4.677.507.056
	<b>14.992.193.706</b>	<b>10.148.973.106</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.857.899	1.091.199.614
Chi phí nhân công	8.432.205.042	12.301.533.229
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	256.371.532	289.331.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.957.775	1.273.107.654
Thuế, phí và lệ phí	113.688.077	89.542.744
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(86.880.367)	(291.882.355)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.828.260.553	6.752.050.905
Chi phí khác bằng tiền	8.131.354.181	9.284.333.215
	<b>23.116.814.692</b>	<b>30.789.216.017</b>

### 31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.818.182	-
Thưởng từ Tập đoàn	5.662.000	-
Tiền phạt thu được	-	131.400.047
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê văn phòng	-	1.470.580.251
Các khoản khác	117.652.495	242.693.022
	<b>125.132.677</b>	<b>1.844.673.320</b>

### 32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	19.119.833	7.000.000
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	1.222.043.196
Các khoản khác	3.799.074	12.928.431
	<b>22.918.907</b>	<b>1.241.971.627</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	547.703.392	1.704.129.511
Thuế TNDN được hồi tố theo nghị định 68/2020/NĐ-CP tại Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện <sup>(1)</sup>	(547.703.392)	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	57.965.542	294.116.050
Công ty TNHH Postef Ba Đình	-	18.839.993
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>57.965.542</b>	<b>2.017.085.554</b>

<sup>(1)</sup> Công ty thực hiện xác định lại số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020. Theo đó, số thuế mà Công ty đã kê khai và nộp thừa các năm cụ thể như sau:

Năm	Số thuế TNDN được bù trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	Số đã bù trừ trong kỳ	Số còn được bù trừ
Năm 2017	1.088.574.601	547.703.392	540.871.209
Năm 2018	1.779.743.221	-	1.779.743.221
Năm 2019	1.849.029.622	-	1.849.029.622
<b>Cộng</b>	<b>4.717.347.444</b>	<b>547.703.392</b>	<b>4.169.644.052</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.557.659.867	7.668.437.788
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.557.659.867	7.668.437.788
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.430.006	19.430.006
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>132</b>	<b>395</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.910.895.236	263.868.603.723
Chi phí nhân công	28.268.734.170	34.391.137.854
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.869.640.614	3.147.634.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.641.486.131	7.167.684.015
Thuế, phí và lệ phí	111.688.077	90.542.744
Chi phí bảo hành	964.131.475	285.773.781
Hoàn nhập dự phòng	(672.776.146)	(11.531.024.138)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.783.979.740	25.413.795.136
Chi phí khác bằng tiền	15.702.826.851	19.244.590.227
	<b>272.580.606.148</b>	<b>342.078.738.286</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.674.310.731	-	69.545.240.994	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	608.838.213.969	(13.264.496.982)	774.526.285.834	(13.351.377.349)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	(15.500.000)	72.900.000	(18.300.000)
	<b>688.585.424.700</b>	<b>(13.279.996.982)</b>	<b>844.144.426.828</b>	<b>(13.369.677.349)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	530.582.862.371	574.883.455.203
Phải trả người bán, phải trả khác	1.146.620.888.216	1.254.862.022.534
Chi phí phải trả	9.957.736.146	13.430.888.651
	<b>1.687.161.486.733</b>	<b>1.843.176.366.388</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	57.400.000	-	-	57.400.000
	<b>57.400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.400.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	54.600.000	-	-	54.600.000
	<b>54.600.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.600.000</b>

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.674.310.731	-	-	79.674.310.731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	570.479.934.531	25.093.782.456	-	595.573.716.987
<b>Cộng</b>	<b>650.154.245.262</b>	<b>25.093.782.456</b>	<b>-</b>	<b>675.248.027.718</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.545.240.994	-	-	69.545.240.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	736.081.126.029	25.093.782.456	-	761.174.908.485
<b>Cộng</b>	<b>805.626.367.023</b>	<b>25.093.782.456</b>	<b>-</b>	<b>830.720.149.479</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	456.229.810.286	74.353.052.085	-	530.582.862.371
Phải trả người bán, phải trả khác	307.027.843.221	839.593.044.995	-	1.146.620.888.216
Chi phí phải trả	9.957.736.146	-	-	9.957.736.146
	<b>773.215.389.653</b>	<b>913.946.097.080</b>	<b>-</b>	<b>1.687.161.486.733</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	483.253.628.790	91.629.826.413	-	574.883.455.203
Phải trả người bán, phải trả khác	417.048.977.539	837.813.044.995	-	1.254.862.022.534
Chi phí phải trả	13.430.888.651	-	-	13.430.888.651
	<b>913.733.494.980</b>	<b>929.442.871.408</b>	<b>-</b>	<b>1.843.176.366.388</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### **b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### **38. THÔNG TIN KHÁC**

#### **a) Phương án phát hành trái phiếu**

Theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 19/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty CP Thiết bị Bưu điện (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018) để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp Postef, Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản và không kèm chứng quyền, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 200.000.000.000 đồng với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm (cố định trong suốt kỳ hạn trái phiếu). Do phương án triển khai không hiệu quả nên theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 34/NQ-ĐHĐCĐTN2020 ngày 01/06/2020, thông qua việc hủy phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi này.

#### **b) Chủ trương chia cổ tức bằng cổ phiếu**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 39/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 08/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Tuy nhiên, việc trả cổ tức bằng cổ phiếu dùng bằng nguồn thặng dư vốn không được Ủy ban chứng khoán chấp thuận, nên ngày 10/06/2019 Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 71/NQ-HĐQT hủy bỏ phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu và thay thế bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10% (cụ thể là từ nguồn thặng dư vốn) để xin ý kiến cổ đông. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ2020-YKVB ngày 09/01/2020, Đại hội đồng cổ đông đã không thông qua nội dung “thay thế phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10% vốn điều lệ bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10% vốn điều lệ”.

#### **c) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoán gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m<sup>2</sup>, trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m<sup>2</sup>, diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m<sup>2</sup>; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m<sup>2</sup> (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới. Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HDXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và Công ty đang chờ chỉ đạo từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Các công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán (như đã trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 18).

#### d) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoán gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m<sup>2</sup>; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m<sup>2</sup>. Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m<sup>2</sup> (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m<sup>2</sup> (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (như đã trình bày tại thuyết minh số 7 và 14).

### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>270.813.522.847</b>	<b>357.490.701.250</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 7.131.596.500	32.625.290.055
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 263.681.926.347	324.865.411.195

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>351.014.885.019</b>	<b>431.120.143.675</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 264.945.691.637	348.282.745.994
Phải thu các Viễn Thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 86.069.193.382	82.837.397.681
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.747.555.621</b>	<b>5.747.555.621</b>
Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	Công ty liên kết 5.747.555.621	5.747.555.621

<sup>(i)</sup>: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	406.782.483	463.011.922
Thu nhập của các Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	848.605.931	867.145.647

#### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

  
Ma Thị Nghiệm

Kế toán trưởng

  
Trần Hải Vân

Chủ tịch HĐQT